

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT VÀ THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO TẠI XÃ XUÂN HIỆP, TRÀ ÔN, VĨNH LONG

Vũ Anh Pháp¹, Nguyễn Thành Nguyễn¹, Nguyễn Hoàng Khải¹ và Nguyễn Ngọc Đệ²

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

² Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 30/09/2014

Ngày chấp nhận: 09/06/2015

Title:

Evaluation of the current rice production and market in Xuan Hiep commune of Tra On District, Vinh Long Province

Từ khóa:

Sản xuất lúa, câu lạc bộ giống lúa, thị trường lúa gạo

Keywords:

Rice production, rice seed club, the rice market

ABSTRACT

Evaluation of the current rice production and market in Xuan Hiep commune (Vinh Long) was carried out in order to determine the factors that affect the production and consumption of rice and to find the solutions for improving profits of agents involved in the rice value chain. The survey of 120 farmers, in which 30 farmers inside the Xuan Hiep seed club and 90 households outside the club in Xuan Hiep village (Tra On - Vinh Long) was conducted and information were collected such as variety, seed quality, seasonal calendar, cultural practices, advantages and disadvantages in production and consumption of rice. The descriptive statistical analysis, SWOT were used to analyze the data. Results showed that farmers in the club used the standardized seed, low seeding rate of less than 66kg/ha of seeds, 16 kg/ha of nitrogen, 0.64 l/ha of herbicides, 0.28 l/ha of pesticides and 3.93 l/ha of fungicides but obtained 80% higher profits by increasing 0.6 tons/ha of yield and VND 1,000/kg of price compared to farmers outside the club. Currently, the rice value chain of export is more efficient than of domestic consumption, and the benefit of the farmers per kg of rice grain is higher than of other agents.

TÓM TẮT

Đánh giá hiện trạng sản xuất và thị trường lúa gạo tại xã Xuân Hiệp, tỉnh Vĩnh Long nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ lúa gạo để tìm giải pháp nâng cao lợi nhuận cho các tác nhân tham gia chuỗi giá trị lúa gạo. Chọn 120 hộ để khảo sát bao gồm 30 hộ thuộc câu lạc bộ giống Xuân Hiệp và 90 hộ ngoài câu lạc bộ tại xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Nội dung khảo sát bao gồm giống, mùa vụ, kỹ thuật canh tác, thuận lợi và khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ lúa. Sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả và SWOT để đánh giá, phân tích số liệu. Kết quả cho thấy nông dân trong câu lạc bộ giống, được tập huấn kỹ thuật chọn tạo và sản xuất giống, hầu hết sử dụng giống lúa đạt tiêu chuẩn để làm giống, sử dụng ít hơn 66 kg/ha lúa giống, 16 kg/ha phân đạm, 0,64 l/ha thuốc trừ cỏ, 0,28 l/ha thuốc trừ sâu và 3,93 l/ha thuốc trừ bệnh nhưng có lợi nhuận cao hơn 80 % do tăng năng suất 0,6 tấn/ha và giá bán lại cao hơn 1.000 đ/kg so với nông dân ngoài câu lạc bộ. Hiện nay, chuỗi giá trị gạo xuất khẩu hiệu quả hơn chuỗi giá trị gạo tiêu thụ nội địa, lợi ích của người nông dân/mỗi kg gạo cao hơn so với những tác nhân khác. Tuy nhiên, do diện tích đất ít nên thu nhập lại thấp hơn nhiều các tác nhân khác

1 GIỚI THIỆU

Xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long có địa thế thuận lợi, đất đai màu mỡ, nước ngọt quanh năm, nông dân đã có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất cây lúa. Câu lạc bộ (CLB) giống Xuân Hiệp thuộc xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long được thành lập năm 2000 với 30 thành viên. Với sự hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long – Đại học Cần Thơ và Trung Tâm Khuyến nông tỉnh Vĩnh Long về chuyên gia phương pháp chọn tạo giống và kỹ thuật canh tác lúa. Đến nay, đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng khích lệ như đã tập hợp được nhiều nông dân ham học hỏi, đam mê nghiên cứu để thành lập CLB giống, hàng năm cung cấp cho địa phương và nhiều nơi khác hàng trăm tấn giống đạt chất lượng tương đương giống cấp xác nhận góp phần thỏa mãn nhu cầu giống tốt, chất lượng cao cho cộng đồng. Trên cơ sở này, xây dựng CLB giống xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn phát triển mô hình sản xuất lúa gạo hàng hóa quy mô lớn theo tiêu chuẩn VietGap để đảm bảo lợi nhuận, hạn chế qua mua bán trung gian, rút ngắn và nâng cấp chuỗi lúa gạo bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh cho nông dân. Vì vậy, việc nghiên cứu “Đánh giá hiện trạng sản xuất và thị trường lúa gạo tại xã Xuân Hiệp, Trà Ôn, Vĩnh Long” không chỉ giúp cho nhà quản lý có cái nhìn tổng quan về tình hình sản xuất lúa đạt kết quả tốt nhất, đáp ứng cho việc trồng lúa tạo ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn, đồng thời thấy được vấn đề quản lý đầu tư đầu vào tạo ra hạt lúa, giá cả qua các tác nhân trung gian đến người tiêu dùng và xuất khẩu sao cho các tác nhân tham gia chuỗi có lợi ích hài hòa, cùng chia sẻ, gánh vác trách nhiệm, đặc biệt là lợi ích người nông dân.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng và địa bàn nghiên cứu

– Nghiên cứu về hiện trạng sản xuất lúa: chọn nông dân trồng lúa trên địa bàn xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bao gồm 30 nông dân trong CLB sản xuất lúa giống xã Xuân Hiệp và 90 nông dân không tham gia CLB.

– Nghiên cứu về chuỗi giá trị lúa gạo chọn thêm 11 cơ sở thu mua lúa (thương lái); 1 nhà máy xay xát, 1 công ty chế biến và phân phối gạo; 3 nhà bán lẻ trên địa bàn nghiên cứu.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Thu thập số liệu

– Số liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn như: Báo cáo thống kê, Báo cáo hàng năm, các

nghiên cứu liên quan đến sản xuất lúa và thị trường lúa gạo ở xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

– Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc phỏng vấn trực tiếp các tác nhân trong chuỗi lúa gạo bao gồm 120 hộ nông dân với nội dung về giá mua giống, chi phí làm đất, vật tư phân bón và thuốc BVTV, công chăm sóc, thu hoạch, giá bán lúa; 11 thương lái; 1 doanh nghiệp xay xát chế biến & phân phối gạo, 1 công ty xuất khẩu và 3 người bán lẻ trên địa bàn nghiên cứu với nội dung điều tra bao gồm giá cả mua vào, chi phí, giá bán lúa gạo.

2.2.2 Phương pháp phân tích số liệu

Sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả, kiểm định T – test, phân tích phương sai để đánh giá thực trạng sản xuất và canh tác lúa. So sánh nông dân sản xuất lúa hàng hóa/lúa giống, nông dân trong và ngoài CLB, nông dân áp dụng phương pháp cây/sạ hàng/sạ lan. Xác định các yếu tố chi phí đầu vào, giá bán và lợi nhuận thu được của người trồng lúa, tính hiệu quả sản xuất bao gồm lợi nhuận/tổng chi phí, tổng thu/tổng chi phí, lợi nhuận/tổng thu; cơ cấu chi phí, hiệu quả sản xuất và giá trị tăng thêm của các tác nhân (thương lái, chế biến, phân phối và bán lẻ) trong chuỗi. Sử dụng mô hình liên kết giữa chuỗi giá trị và giá trị gia tăng để khảo sát quá trình tiêu thụ lúa gạo của địa bàn nghiên cứu.

Phân tích SWOT được sử dụng để đánh giá các mặt Mạnh, Yếu, Cơ hội và thách thức để có cơ sở đề xuất các giải pháp phù hợp.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kết quả khảo sát năm 2009-2010 trên 120 hộ nông dân ở địa bàn xã Xuân Hiệp cho kết quả như sau.

3.1 Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Nông dân là chủ hộ và cũng là người ra quyết định trong sản xuất lúa thì nam giới chiếm 94% và nữ chỉ có 6%, số nhân khẩu trung bình/hộ là 5 người, với độ tuổi và kinh nghiệm trồng lúa của các chủ hộ trung bình là 49 tuổi và 22 năm, trình độ học vấn trung bình lớp 8, thấp nhất là lớp 2. Đây là một lợi thế lớn đối với mô hình canh tác lúa 3 vụ vì hộ có đủ lao động, chủ hộ có kinh nghiệm sản xuất và biết đọc biết viết để có thể tiếp thu khoa học kỹ thuật và thông tin thị trường tốt qua các phương tiện truyền thông, lớp tập huấn, hội thảo.

Bảng 1: Thông tin chung nông hộ

Thông tin nông hộ	Tổng số Trung Độ lệch		
	mẫu	bình	chuẩn
Trình độ học vấn	120	7,66	2,98
Độ tuổi	120	49,10	8,62
Năm kinh nghiệm trồng lúa	120	22,12	9,72
Nhân khẩu	120	4,68	1,67
Diện tích trồng lúa	120	0,67	0,53

3.1.1 Quy mô sản xuất

Diện tích sản xuất lúa manh mún, nhỏ lẻ, tỉ lệ hộ có diện tích nhỏ hơn 0,5 ha (48,3%), từ 0,5 - 1 ha (38,3%), , trên 1 ha (13,3%), bình quân 0,67 ha/hộ nên sản lượng lúa mỗi hộ rất nhỏ cũng như sử dụng nhiều loại giống nên khó khăn cho việc thu mua và tiêu thụ ở quy mô lớn. Mặc dù, điều kiện sản xuất lúa thuận lợi như có đê bao khép kín, tổ chức sản xuất đồng loạt, sử dụng giống lúa có thời gian sinh trưởng giống nhau khoảng 85 – 90 ngày.

3.2 Hiện trạng sản xuất lúa

3.2.1 Mô hình canh tác

Từ năm 1995 tới nay, chuyển đổi sản xuất lúa 3 vụ do có đê bao khép kín chủ động nước tưới tiêu

và nhu cầu muốn tăng vụ để tận dụng thời gian, nhân lực để tăng thu nhập. Qua 15 năm canh tác 3 vụ lúa cho thấy năng suất không giảm mà còn có xu hướng gia tăng. Vụ Đông Xuân từ tháng 10-1 âm lịch, đây là vụ thuận lợi nhất trong năm, Hè Thu từ tháng 2- 5 âm lịch, và Thu Đông từ tháng 6-9 âm lịch, vụ Hè Thu và Thu Đông có hiệu quả không cao vì thời tiết mưa bão và dịch bệnh nhiều nên năng suất thấp và chi phí sản xuất cao.

3.2.2 Chọn loại giống lúa và cấp giống

Hầu hết nông dân trồng lúa chủ yếu các giống lúa ngắn ngày khoảng 85-90 ngày, có 20-30 giống lúa được sử dụng, trong đó có 4 giống được người dân trồng nhiều nhất như IR50404 (31,6%), OM4900 (12,8%), OM6162 (12,0%) và OM576 (10,3%). Giống lúa IR50404 chiếm tỉ lệ lớn do dễ canh tác, mặc dù chất lượng kém, bán giá thấp không ổn định và dễ nhiễm dịch bệnh.

Nông dân còn sử dụng lúa ngang làm giống như Bảng 1 ở cả 3 vụ lúa từ 37-48%. Chính điều này đã làm giảm phẩm chất lúa gạo về độ thuần, chất lượng không đồng đều, sản phẩm không đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Hơn nữa, nông dân còn tập quán sử dụng giống lúa IR50404 nên giá bán thấp, thậm chí một số năm không bán được.

Bảng 2: Tình hình sử dụng hạt giống lúa phân loại theo cấp giống

Cấp giống	Thu Đông 2009		Đông Xuân 2010		Hè Thu 2010	
	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %
Siêu nguyên chủng	5	4,2	4	3,3	4	3,3
Nguyên chủng	16	13,3	17	14,2	15	12,5
Xác nhận	52	43,3	46	38,3	44	36,7
Lúa ngang	44	36,7	52	43,3	57	47,5
Không sản xuất	3	2,5	1	0,8	0	0
Tổng cộng	120	100	120	100	120	100

Nguồn giống sử dụng trong sản xuất lúa

Nông dân sử dụng giống lúa được cung cấp từ CLB giống Xuân Hiệp, hàng xóm, gia đình và Viện lúa ĐBSCL. Tuy nhiên, nhiều hộ tự giữ giống

hay trao đổi từ hàng xóm để giảm chi phí đầu tư dẫn đến chất lượng lúa gạo thấp. Mặc dù, CLB giống Xuân Hiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu giống lúa đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Bảng 3: Tình hình sử dụng giống lúa phân loại theo đơn vị cung cấp giống

Đơn vị bán giống lúa	Thu Đông 2009		Đông Xuân 2010		Hè Thu 2010	
	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %
CLB Xuân Hiệp	59	49,2	51	42,5	51	42,5
Viện lúa ĐBSCL	9	7,5	7	5,8	8	6,7
Gia đình	18	15,0	31	25,8	32	26,7
Bà con, hàng xóm	31	25,8	30	25,0	29	24,2
Không sản xuất	3	2,5	1	0,8	0	0
Tổng cộng	120	100	120	100	120	100

Lượng giống lúa gieo trồng của các hộ nông dân

Lượng giống gieo trồng của nông dân ngoài CLB giống thường cao hơn 70% so với nông dân trong CLB. Nông dân của CLB giống được tập huấn chọn tạo giống, kỹ thuật canh tác, IPM, 3 giảm 3 tăng, ... nên đã giảm lượng giống.

3.2.3 Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV)

Công thức phân bón được nông dân áp dụng khoảng 95 - 100 kg N, 58 - 63 kg P₂O₅, và 32 - 33 kg K₂O/ha. Không có sự khác biệt giữa các mùa vụ. Về lượng phân N, thuốc trừ cỏ, trừ sâu, trừ bệnh nhóm nông dân trong CLB sử dụng ít hơn nông dân ngoài CLB khoảng 16kg/ha giống, 0,64 l/ha thuốc trừ cỏ, 0,28l/ha thuốc trừ sâu và 3,93l/ha thuốc trừ bệnh (Bảng 3), tuy nhiên về phân lân và kali không có sự khác biệt giữa nông dân trong và ngoài CLB giống.

Bảng 4: Tình hình sử dụng số lượng giống lúa, phân bón và thuốc BVTV giữa nông dân trong CLB và ngoài CLB

Nông dân	Lượng giống (kg/ha)	Phân đạm (kg/ha)	Thuốc cỏ (l/ha)	Thuốc sâu (l/ha)	Thuốc bệnh (l/ha)
Trong CLB	111 ± 51	86 ± 20	0,62 ± 0,53	0,24 ± 0,37	3,54 ± 2,10
Ngoài CLB	187 ± 24	102 ± 31	1,26 ± 0,59	0,52 ± 0,63	7,47 ± 4,19
Giá trị t	-7,67***	-2,90*	-5,22***	-3,00**	-1,89*

Ghi chú: *, **, *** : khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; 1% và 0,1%.

3.3 Hiệu quả trong sản xuất lúa

3.3.1 Hiệu quả kỹ thuật

Bảng 4 và 5 so sánh hiệu quả về sử dụng số lượng giống, phân bón (đạm, lân, kali) và thuốc BVTV (trừ cỏ, trừ sâu, trừ bệnh) giữa các vụ, giữa nông dân trong và ngoài CLB, nông dân sản xuất

lúa giống và lúa hàng hóa, các phương pháp gieo sạ cho thấy vụ Đông Xuân, mô hình sản xuất lúa giống, lúa cây, sạ hàng, và nông dân trong CLB có hiệu quả cao hơn vụ Hè Thu và Thu Đông, mô hình lúa hàng hóa, lúa sạ lan và nông dân ngoài CLB.

Bảng 5: Hiệu quả về lượng giống, phân N, lân, kali sử dụng trong sản xuất lúa

TT	Nhóm so sánh	Lượng giống (kg/ha)	Lượng phân N (kg/ha)	Lượng P ₂ O ₅ (kg/ha)	Lượng K ₂ O (kg/ha)	Năng suất (tấn/ha)
Thời vụ	TĐ 2009	167	101	63	32	4,674 a
	ĐX09-10	170	96	58	32	6,730 c
	HT 2010	173	98	62	32	5,117 b
	F	ns	ns	ns	ns	**
Mục tiêu sản xuất	Giống	67	82	59	39	6,040
	Hàng hóa	181	100	61	32	5,446
	Giá trị t	-13,6***	-2,12*	ns	ns	3,08**
Nhóm nông dân	Trong CLB	111	86	58	32	5,978
	Ngoài CLB	187	102	62	32	5,368
	Giá trị t	-7,8***	-2,8*	ns	ns	6,28**
Phương pháp canh tác	Cây	50 a	74 a	51	40	6,161 b
	Sạ hàng	116 b	92 b	62	34	5,835 ab
	Sạ lan	188 c	101 c	64	31	5,398 a
	F	**	**	ns	ns	**

Bảng 6: Hiệu quả về sử dụng thuốc BVTV trong sản xuất lúa

TT	Nhóm so sánh	Chi phí thuốc cỏ (đồng/ha)	Chi phí thuốc sâu (đồng/ha)	Chi phí thuốc bệnh (đồng/ha)	Năng suất (tấn/ha)
Thời vụ	TD 2009	323.624	200.889	711.090	4,674 a
	ĐX 09-10	308.695	183.941	708.119	6,730 c
	HT 2010	345.441	226.805	717.881	5,117 b
	F	ns	ns	ns	**
Mục tiêu sản xuất	Giống	82.022	180.830	502.390	6,040
	Hàng hóa	352.759	205.610	734.077	5,446
	Giá trị t	-5,542***	ns	-4,482***	3,08**
Nhóm nông dân	Trong CLB	170.213	115.112	499.423	5,978
	Ngoài CLB	369.609	229.846	772.522	5,368
	Giá trị t	-5,225***	-3,006**	-6,474***	6,28**
Phương pháp canh tác	Cây	8.333 a	168.322	445.307 a	6,161 b
	Sạ hàng	308.799 b	136.830	652.446 b	5,835 ab
	Sạ lan	354.938 b	216.787	742.285 b	5,398 a
	F	***	ns	***	**

3.3.2 Hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế trồng lúa giữa các mùa vụ lúa như Bảng 6, tổng thu và lợi nhuận cao nhất là vụ Đông Xuân, thấp hơn là vụ Hè Thu, thấp nhất là vụ Thu Đông là do năng suất và giá bán lúa cao hơn nhưng chi phí sản xuất dựa trên tổng chi phí (tiền mặt + lãi ngân hàng + lao động gia đình + thuê đất) ở vụ Đông Xuân là 1.645 đồng, trong khi đó vụ Thu Đông và vụ Hè Thu cần tốn chi phí khoảng 2.284 – 2.471 đồng (hơn 1,5 lần so vụ ĐX).

Nông dân sản xuất lúa giống trong CLB giống có chi phí cao hơn nông dân sản xuất lúa hàng hóa ngoài CLB vì họ phải mua giống, làm đất, thuê mướn nhỏ mạ, cấy lúa, khử lẫn, thu hoạch và bảo quản cao hơn. Tuy nhiên, họ được tập huấn sản xuất lúa giống, biện pháp phòng trừ tổng hợp IPM, 3 giảm 3 tăng nên giảm được lượng giống, thuốc BVTV trong khi năng suất và giá bán cao hơn nên đạt lợi nhuận cao hơn. Phương pháp sạ hàng có chi phí thấp nhưng tổng thu, lợi nhuận lại cao hơn sạ lan.

Bảng 7: Hiệu quả kinh tế giữa các mùa vụ lúa trong năm 2009 – 2010

DVT: đồng/ha

Số TT	Khoản mục	Thu Đông 2009	Đông Xuân 2010	Hè Thu 2010	F
1	Tổng chi phí (1)	9.502.000 ^b	9.056.000 ^a	9.654.500 ^b	*
2	Tổng chi phí (2)	11.448.000 ^b	10.868.000 ^a	11.559.000 ^b	*
3	Tổng chi phí (3)	11.548.598 ^b	11.074.471 ^a	11.717.083 ^b	*
4	Tổng thu	21.163.872^a	31.395.979^b	21.238.200^a	**
	Sản lượng (t/ha)	4.674 ^a	6.733 ^c	5.130 ^b	**
	Giá bán (đ/kg)	4.528 ^b	4.663 ^b	4.140 ^a	**
5	Lợi nhuận				
	Lợi nhuận (4 - 1)	11.661.872 ^a	22.339.97 ^b	11.583.700 ^a	**
	Lợi nhuận (4 - 2)	9.715.872 ^a	20.527.979 ^b	9.679.200 ^a	**
	Lợi nhuận (4 - 3)	9.615.274 ^a	20.321.508 ^b	9.521.117 ^a	**
6	Giá thành				
	Tổng chi phí (1)/Sản lượng	2.033 ^b	1.345 ^a	1.882 ^b	**
	Tổng chi phí (2)/Sản lượng	2.449 ^b	1.614 ^a	2.253 ^b	**
	Tổng chi phí (3)/Sản lượng	2.471 ^b	1.645 ^a	2.284 ^b	**
7	Hiệu quả kinh tế				
	Lợi nhuận (4 - 1)/Tổng chi phí (1)	1,23 ^a	2,47 ^b	1,20 ^a	**
	Lợi nhuận (4 - 2)/Tổng chi phí (2)	0,85 ^a	1,89 ^b	0,84 ^a	**
	Lợi nhuận (4 - 3)/Tổng chi phí (3)	0,83 ^a	1,83 ^b	0,81 ^a	**
	Tổng thu/Tổng chi phí (3)	1,83 ^a	3,47 ^c	2,20 ^b	**
	Lợi nhuận (4 - 3)/Tổng thu	0,45 ^a	0,65 ^b	0,45 ^a	**

Ghi chú: (1): tiền mặt, (2): tiền mặt + lãi ngân hàng + lao động gia đình, (3): tiền mặt + lãi ngân hàng + lao động gia đình + thuê đất

Bảng 8: Hiệu quả tài chính giữa nông dân trong và ngoài CLB giống ở 3 vụ

ĐVT: đồng/ha

TT	Chi phí	Thu Đông 2009		Đông Xuân 2010		Hè Thu 2010	
		Trong CLB	Ngoài CLB	Trong CLB	Ngoài CLB	Trong CLB	Ngoài CLB
1	Vật tư	5.294.982	6.210.536	5.015.839	5.985.293	5.382.374	6.104.270
	Giống	1.092.000	1.032.544	1.018.643	1.020.765	1.077.107	1.009.976
	Phân bón	3.388.556	3.816.037	3.254.214	3.632.407	3.508.429	3.722.316
	Thuốc BVTV	814.426	1.361.955	742.982	1.332.121	796.838	1.371.978
2	Thuê mướn	4.688.648	3.147.890	4.296.910	2.992.461	4.426.197	3.490.716
	Làm đất	930.222	896.556	842.357	803.626	1.078.786	985.870
	Sạ/ cấy	1.604.167	2.556	1.357.589	3.847	1.168.304	3.804
	Chăm sóc	176.667	306.111	172.143	305.373	168.572	311.315
	Thu hoạch	1.977.592	1.942.667	1.924.821	1.879.615	2.010.535	2.189.727
3	Tổng chi phí(1)	9.983.630	9.358.426	9.312.750	8.977.754	9.808.571	9.594.986
4	Tổng chi phí(2)	11.739.482	11.360.437	10.924.464	10.850.128	11.533.709	11.554.127
5	Tổng chi phí(3)	11.990.222	11.415.993	11.166.250	11.045.732	11.775.494	11.686.736
6	Tổng thu	28.504.383	19.126.974	41.074.380	28.647.359	28.759.520	19.095.000
	Sản lượng (kg)	5.037	4.566	7.361	6.539	5.536	5.000
	Giá bán (đ)	5.659	4.189	5.580	4.381	5.195	3.819
7	Lợi nhuận						
	Lợi nhuận (4 - 1)	18.520.753	9.768.548	31.761.630	19.669.605	18.950.949	9.500.014
	Lợi nhuận (4 - 2)	16.764.901	7.766.537	30.149.916	17.797.231	17.225.811	7.540.873
	Lợi nhuận (4 - 3)	16.514.161	7.710.981	29.908.130	17.601.627	16.984.026	7.408.264
8	Giá thành(đ/kg)						
	Tổng CP (1)/SL	1.982	2.050	1.265	1.373	1.772	1.919
	Tổng CP (2)/SL	2.331	2.488	1.484	1.659	2.083	2.311
	Tổng CP (3)/SL	2.380	2.500	1.517	1.689	2.127	2.337
9	Hiệu quả KT						
	Lợi nhuận (4 - 1)/Tổng CP (1)	1,86	1,04	3,41	2,19	1,93	0,99
	Lợi nhuận (4 - 2)/Tổng CP (2)	1,43	0,68	2,76	1,64	1,49	0,65
	Lợi nhuận (4 - 3)/Tổng CP (3)	1,38	0,68	2,68	1,59	1,44	0,63
	Tổng thu/Tổng CP (3)	2,38	1,68	3,68	2,59	2,44	1,63
	Lợi nhuận (4 - 3)/Tổng thu	0,58	0,40	0,73	0,61	0,59	0,39

Ghi chú: (1): tiền mặt, (2): tiền mặt + lãi ngân hàng + lao động gia đình, (3): tiền mặt + lãi ngân hàng + lao động gia đình + thuê đất

(¹)Đối với hộ tham gia vay vốn; (²)Đối với hộ có thuê đất

Bảng 9: Hiệu quả kinh tế giữa phương pháp sạ hàng và sạ lan

ĐVT: đồng/ha

TT	Chi phí	Thu Đông 2009		Đông Xuân 2010		Hè Thu 2010	
		Sạ hàng	Sạ lan	Sạ hàng	Sạ lan	Sạ hàng	Sạ lan
1	Vật tư	5.493.188	6.191.543	5.363.067	5.918.691	5.790.923	6.046.567
	Giống	1.006.500	1.051.747	1.040.267	1.016.922	1.087.692	992.667
	Phân bón	3.398.063	3.821.136	3.283.200	3.625.800	3.537.231	3.706.478
	Thuốc BVTV	1.088.625	1.318.659	1.039.600	1.275.968	1.166.000	1.347.422
2	Thuê mướn	3.059.438	3.154.231	2.985.400	2.978.200	3.495.077	3.525.489
	Làm đất	927.250	896.044	821.067	803.895	1.067.385	1.090.889
	Sạ	0	76.667	0	87.500	0	87.500
	Chăm sóc	174.688	306.868	183.000	297.516	203.077	264.989
	Thu hoạch	1.957.500	1.948.791	1.981.333	1.873.105	2.224.615	2.166.611
3	Tổng chi phí (1)	8.552.625	9.345.774	8.348.467	8.896.891	9.286.000	9.572.056
4	Tổng chi phí (2)	10.278.875	11.322.356	9.969.800	10.731.985	10.962.923	11.501.267
5	Tổng chi phí (3)	10.702.000	11.377.301	10.421.133	10.919.354	10.962.923	11.712.044
6	Tổng thu	23.454.336	19.167.694	36.341.019	28.710.900	22.493.361	19.587.407
7	Lợi nhuận						
	Lợi nhuận (4-1)	14.901.711	9.821.920	27.992.552	19.814.009	13.207.361	10.015.351
	Lợi nhuận (4-2)	13.175.461	7.845.338	26.371.219	17.978.915	11.530.438	8.086.140
	Lợi nhuận (4-3)	12.752.336	7.790.393	25.919.886	17.791.546	11.530.438	7.875.363
8	Giá thành (đ/kg)						
	Tổng CP (1)/SL	1.730	2.041	1.145	1.354	1.762	1.897
	Tổng CP (2)/SL	2.079	2.473	1.367	1.633	2.081	2.279
	Tổng CP (3)/SL	2.165	2.485	1.429	1.662	2.081	2.321
9	Hiệu quả KT						
	Lợi nhuận (4-1)/TCP (1)	1,74	1,05	3,35	2,23	1,42	1,05
	Lợi nhuận (4-2)/TCP (2)	1,28	0,69	2,65	1,68	1,05	0,70
	Lợi nhuận (4 - 3)/TCP (3)	1,19	0,68	2,49	1,63	1,05	0,67
	Tổng thu/Tổng CP (3)	2,19	1,68	3,49	2,63	2,05	1,67
	Lợi nhuận (4 - 3)/Tổng thu	0,54	0,41	0,71	0,62	0,51	0,40

Ghi chú: (1): tiền mặt, (2): tiền mặt + lãi ngân hàng + lao động gia đình, (3): tiền mặt + lãi ngân hàng + lao động gia đình + thuê đất.

⁽¹⁾Đối với hộ tham gia vay vốn; ⁽²⁾Đối với hộ có thuê đất

3.4 Tình hình tiêu thụ lúa gạo tại xã Xuân Hiệp, Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

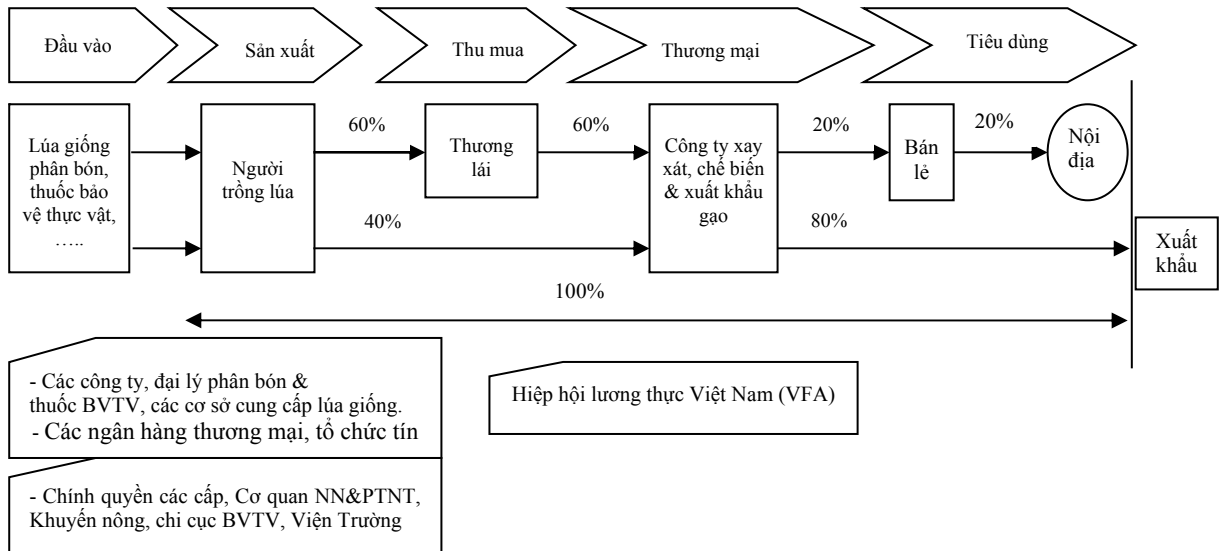
Dựa vào sản phẩm lúa gạo ở Xuân Hiệp có hai loại: lúa giống và lúa hàng hóa. Lúa giống đáp ứng nhu cầu tái sản xuất, là yếu tố cơ bản đầu vào, cung cấp cho các hộ dân trong vùng về nhu cầu sử dụng giống lúa. Trong việc phân tích thị trường tiêu thụ lúa gạo, chọn lúa hàng hóa làm cơ sở cho mục đích

nghiên cứu.

3.4.1 Chuỗi giá trị lúa gạo tại địa bàn nghiên cứu

Sơ đồ và mô tả chuỗi giá trị lúa gạo

Dựa vào số liệu sơ cấp và thứ cấp về hoạt động của các tác nhân trong chuỗi, chủ yếu là lúa gạo hàng hóa để nghiên cứu, sơ đồ chuỗi giá trị lúa gạo của tỉnh Vĩnh Long được mô tả như sau:



Hình 1: Sơ đồ chuỗi giá trị lúa gạo tỉnh Vĩnh Long

Qua khảo sát, chuỗi giá trị gạo tỉnh Vĩnh Long gồm có 5 chức năng cơ bản: (1) Chức năng đầu vào; (2) Chức năng sản xuất; (3) Chức năng thu mua tập trung vào đối tượng thương lái; (4) Chức năng thương mại gồm các hoạt động xay xát, chế biến và phân phối nội địa và xuất khẩu; và (5) Chức năng tiêu dùng.

Ứng với mỗi chức năng trong chuỗi có thể có một hoặc nhiều chủ thể tham gia chuỗi. Các chủ thể này kết nối thành một hệ thống cung ứng nối tiếp từ sản xuất đến tiêu thụ gọi là hệ thống chuỗi. Qua kênh thị trường chuỗi có 2 kênh sau:

Kênh 1: Nông dân ⇒ Thương lái ⇒ Công ty chế biến và xuất khẩu ⇒ Tiêu dùng

Kênh 2: Nông dân ⇒ doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu ⇒ Tiêu dùng

Lượng hóa chuỗi giá trị gạo của xã Xuân Hiệp, Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

Chọn vụ Đông Xuân 2010 để làm cơ sở quan sát vì là vụ thuận lợi nhất trong năm đối với nông dân so với các vụ khác. Chi phí sản xuất ở vụ Đông Xuân cho thấy cơ cấu chi phí được thể hiện như

sau: Làm đất (7,45%), lúa giống (9,22%), phân bón (32,96%), thuốc bảo vệ thực vật (11,57%), sạ/cấy (0,03%), chăm sóc (2,54%), thu hoạch, vận chuyển (17,26%), vay vốn (0,47%), lao động gia đình (16,35%) và thuê đất (2,14%). Ngoài ra, mỗi vụ lúa người nông dân còn có thể gánh chịu thêm một số chi phí như: lãi suất do mua phân bón, thuốc trừ sâu trả chậm. Hơn nữa, còn có chi phí của nhà nước cho thủy lợi, khuyến nông, tập huấn phổ biến kỹ thuật qua các dự án, đề tài nghiên cứu.

3.4.2 Tình hình tiêu thụ lúa của nông dân

Các hộ nông dân ở Xuân Hiệp chọn bán lúa cho thương lái theo kênh thị trường thứ 1 ngay sau khi thu hoạch khoảng 60%. Do cần tiền mặt để thanh toán các khoản chi phí sản xuất đã vay mượn, trả chậm trước đó và không có điều kiện bảo quản sau thu hoạch. Muốn bán trực tiếp cho doanh nghiệp xay xát theo kênh thị trường thứ 2 cũng rất khó vì sản xuất nhỏ lẻ, sản lượng ít, không đồng nhất, không có phương tiện vận chuyển và nhu cầu bán lúa của nông dân và nhu cầu mua lúa của doanh nghiệp thường không gặp nhau (nông dân bán lúa khi cần tiền, doanh nghiệp mua lúa khi có hợp đồng xuất khẩu).

Bảng 10: Doanh thu, chi phí & lợi nhuận của từng tác nhân trong chuỗi giá trị 1 kg gạo tiêu thụ nội địa thông qua thương lái

Đơn vị: đồng

Tác nhân chuỗi	Chi phí			Giá trị/kg gạo	Lợi nhuận		Lợi nhuận biên	
	Tổng chi phí/kg gạo	Chi phí gia tăng/kg gạo	% chi phí gia tăng/kg gạo		Lợi nhuận/kg gạo	Tỉ trọng %	Lợi nhuận biên/kg gạo	Tỉ trọng %
	Nông dân	2.606				7.010	4.403	85,46
Thương lái	7.316	306	29,39	7.515	199	3,85	505	5,73
Công ty	8.150	635	61,00	8.350	201	3,89	836	9,49
Người bán lẻ	8.450	100	9,61	8.800	350	6,79	450	5,11
Cộng		1041	100		5.152	100	8.800	100

Nguồn: Khảo sát (2009 – 2010)

Ghi chú: lúa thường, hệ số qui đổi 1,6 kg lúa = 1 kg gạo và 1,33 kg gạo lúc = 1 kg gạo

Hiệu quả kinh tế của từng tác nhân trên chuỗi giá trị gạo ở xã Xuân Hiệp như Bảng 10. Giá trị gia tăng được tạo ra/một kg gạo từ khi người nông dân tiếp nhận các yếu tố đầu vào (2.606 đồng) để sản xuất ra và bán qua các tác nhân thương lái, công ty và cho đến khi người bán lẻ bán 1 kg gạo đó đến người tiêu dùng (8.800 đồng) là 6.194 đồng. Trong đó, nông dân tạo ra 4.403 đồng, thương lái 505 đồng, công ty (xay xát, chế biến và phân phối) 836 đồng; người bán lẻ 450 đồng. Được lượng giá trị gia tăng này, mỗi tác nhân (ngoại trừ nông dân) phải tốn thêm chi phí vận chuyển, bốc vác, bảo quản, đóng hàng,... gọi là chi phí gia tăng. Trong chi phí gia tăng: thương lái 306 đồng; công ty (xay xát, chế biến và phân phối) 635 đồng, người bán lẻ 100 đồng. Vậy, lợi nhuận (hay giá trị gia tăng thuần tính bằng giá trị gia tăng trừ chi phí gia tăng) được tạo ra/1kg gạo là 5.152 đồng. Trong đó, lợi nhuận của từng tác nhân được nhận như sau: nông dân 4.403 đồng (85,46%); thương lái 199 đồng (3,85%); công ty (xay xát, chế biến và phân phối) 201 đồng (3,89%) và người bán lẻ 350 đồng (6,79%). Trung bình mỗi kg lúa nông dân được lợi nhuận cao nhất (4.403 đ) trong 4 tác nhân tham gia chuỗi nhưng với diện tích nhỏ nên sản lượng ít nên tổng thu nhập rất thấp, trong khi Công ty và thương lái được lợi nhuận trên mỗi kg lúa thấp nhất nhưng với sản lượng lớn nên đạt lợi nhuận cao nhất.

3.5 Đánh giá thực trạng sản xuất và tiêu thụ lúa gạo trên địa bàn nghiên cứu

Sản xuất lúa ở xã Xuân Hiệp đang đối mặt với những thách thức về quy mô sản xuất, thị trường tiêu thụ, chất lượng sản phẩm,... cho nên việc phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội và thách thức của chuỗi ngành hàng và đề xuất các giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị lúa gạo là rất cần thiết.

Điểm mạnh: đủ nguồn lao động nông nghiệp và được tập huấn về sản xuất lúa giống, kỹ thuật canh tác, điều kiện sản xuất lúa thuận lợi, cơ giới hóa nhiều khâu.

Điểm yếu: diện tích trồng lúa nhỏ lẻ, manh mún, trồng nhiều giống và sử dụng giống không đạt chất lượng, phần lớn nông dân chưa áp dụng tiến bộ khoa học, thiếu kiến thức thị trường, doanh nghiệp xuất khẩu gạo chưa quan tâm xây dựng thương hiệu.

Cơ hội: nhu cầu lương thực chất lượng cao tăng, liên kết sản xuất và tiêu thụ tạo vùng nguyên liệu, tăng lợi ích cho các tác nhân tham gia chuỗi giá trị lúa gạo.

Thách thức: ảnh hưởng biến đổi khí hậu, chi phí đầu ngày càng tăng, giá lúa gạo không ổn định, thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ làm giảm diện tích trồng lúa, xuất khẩu gạo ngày càng cạnh tranh cao giữa các nước.

3.6 Đề xuất một số giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị lúa gạo

3.6.1 Nâng cao hiệu quả sản xuất lúa

– Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất như cải thiện giống năng suất, chất lượng cao và đáp ứng nhu cầu thị trường, áp dụng các mô hình sản xuất hiệu quả «1 Phải 5 giảm», qui trình GAP, cánh đồng lớn...

– Củng cố và phát triển mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo, doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm và bảo quản, chế biến sau thu hoạch.

– Nâng cấp cơ sở hạ tầng, giao thông nông thôn, thủy lợi, cơ giới hóa, thông tin thị trường.

3.6.2 Nâng cấp chuỗi giá trị lúa gạo

Muốn nâng cao giá trị gia tăng cho hạt gạo phải có sự thay đổi cơ bản về chất và lượng. Từ hạt lúa nguyên liệu trải qua nhiều khâu chế biến đến thành phẩm cuối cùng đều tạo ra thêm giá trị gia tăng cho mỗi khâu.

Các nhà quản lý chuỗi giá trị gạo cần có những hoạt động giới thiệu, quảng bá sản phẩm giá trị gia tăng của gạo thông qua văn hóa ẩm thực của vùng. Ngoài gia tăng chuỗi giá trị của gạo theo chiều dọc (ngày càng có nhiều tác nhân mới tham gia vận hành chuỗi), các nhà quản lý chuỗi cũng nên đầu tư nghiên cứu phát triển chuỗi theo chiều rộng như doanh nghiệp chế biến có thể sử dụng các phụ phẩm (cám, tấm, vỏ trấu...) để sản xuất những sản phẩm có giá trị gia tăng theo các mô hình khép kín vừa tạo thêm giá trị gia tăng cho tác nhân của toàn chuỗi, vừa góp phần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tại địa phương.

Sắp xếp lại kênh thị trường cho phù hợp, cùng một chuỗi nhưng có thể phân chia thị trường ra làm nhiều nhánh (nhánh xuất khẩu, nhánh nội địa) và lược bớt những chủ thể trung gian (tác nhân thương lái, tác nhân doanh nghiệp xuất khẩu, tác nhân bán lẻ thường có nhiều chủ thể trung gian trên cùng một tác nhân) nhằm ổn định được giá trị gia tăng và lợi nhuận cho mỗi tác nhân, tránh bị phân tán mạnh mún, hiệu quả quản lý chuỗi không cao.

Địa phương tổ chức lại sản xuất theo hướng cánh đồng lớn, thuận lợi cho việc gieo sạ đồng loạt, không chế dịch bệnh và cơ giới hóa một cách đồng bộ. Bên cạnh đó, nhà nước cần có chính sách hỗ trợ hợp lý cho nông dân và doanh nghiệp trong việc bao tiêu, tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng thương hiệu hạt gạo đang trở nên cấp thiết trong xu thế hội nhập.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

Nông dân trong CLB sử dụng lượng giống, phân đạm, thuốc trừ cỏ, trừ sâu, trừ bệnh ít hơn nhưng hiệu quả kinh tế cao hơn so với nông dân ngoài CLB, nông dân sản xuất lúa giống có hiệu quả kinh tế cao hơn nông dân sản xuất lúa hàng hóa.

Nông dân trồng lúa cấy sử dụng lượng giống gieo trồng, phân bón, thuốc BVTV hiệu quả cao nhất, thấp hơn là nông dân trồng lúa sạ hàng và thấp nhất là nông dân trồng lúa sạ lan.

Vụ Đông Xuân sử dụng lượng giống gieo trồng, phân bón, thuốc BVTV hiệu quả cao nhất, thấp hơn là vụ Hè Thu và thấp nhất là vụ Thu Đông.

Sản xuất lúa gạo tiêu thụ nội địa hay xuất khẩu thì lợi ích của người nông dân/mỗi kg lúa gạo vẫn nhiều hơn so với những tác nhân còn lại. Tuy nhiên, thu nhập của nông dân vẫn thấp nhất là do diện tích đất ít khoảng 0,67ha/hộ, trong khi các tác nhân khác trong chuỗi giá trị gạo như thương lái, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu, hệ thống bán lẻ có lợi ích đạt được trên mỗi kg gạo thấp hơn nông dân nhưng với số lượng kinh doanh lớn nên tổng lợi nhuận lớn hơn. Chuỗi giá trị gạo xuất khẩu hiệu quả hơn chuỗi giá trị gạo tiêu thụ nội địa do chuỗi được rút ngắn, bỏ qua một số tác nhân trung gian.

4.2 Đề xuất

Phát triển kỹ thuật canh tác 1 phải 5 giảm, sử dụng giống chất lượng tốt sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GAP đáp ứng nhu cầu thị trường chất lượng cao để tăng hiệu quả sản xuất lúa ngày càng cao hơn.

Tăng cường liên kết sản xuất và tiêu thụ, tạo vùng nguyên liệu để có hợp đồng đầu tư đầu vào và bao tiêu sản phẩm giúp tăng thu nhập, lợi nhuận ổn định cho các bên tham gia liên kết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp – PTNT (2008). Tình hình sản xuất và tiêu thụ gạo ở Việt Nam. Bộ Nông nghiệp – PTNT, Hà Nội.
2. Cục thống kê tỉnh Vĩnh Long (2009). Niên giám thống kê năm 2008.
3. Nguyễn Ngọc Đệ (2002). Kỹ thuật canh tác lúa cao sản. Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ.
4. Nguyễn Văn Sơn (2000). Các giải pháp chiến lược nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo Việt Nam. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
5. Phòng thống kê huyện Trà Ôn (2010). Niên giám thống kê năm 2009.
6. Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn (2009). Báo cáo tình hình thực hiện năm 2009 và kế hoạch năm 2010 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
7. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2008). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2008 và kế hoạch thực hiện năm 2009.
8. Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Ngọc Châu (2009). Gạo Việt Nam nhìn từ chuỗi giá trị lúa gạo tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tại Cần Thơ. Tạp chí NN và PTNT số 132 tháng 3/2009, trang 3 – 5.